

Bản án số: 71/2025/KDTM-PT  
Ngày: 28/3/2025  
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Xuân Tuấn.

**Các Thẩm phán:** Ông Hoàng Chí Nguyên;  
Bà Phạm Thị Mai.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:**  
Bà Đinh Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 28/3/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 313/2023/KDTM-TLPT ngày 19/12/2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 34/2023/KDTM-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân quận T.H, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 869/2024/QĐ-PT ngày 27/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng số 2 H.B.

Trụ sở: xã Tân Dĩnh, huyện L.G, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn L- Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Công ty Luật TNHH Vietnew do ông Vy Văn M- Giám đốc, ông Nguyễn Khắc L, ông Phạm Tuấn S đại diện. Địa chỉ: Tòa nhà CC2, KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận N.T.L, Hà Nội. Có mặt.

**- Bị đơn:** Công ty cổ phần Nhôm kính C.

Trụ sở: Tầng 5, tòa nhà Hoàng Ngọc, số 4 ngõ 82, phố Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, quận C.G, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Tiến D- Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền:

Bà Dương Thị Kiều A, sinh năm 1995; HKTT: TDP 3, thị trấn Lê Ninh, huyện L T, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Bà Ngô Thị Hồng Nhung, sinh năm 1993; HKTT: Hải Cao, Hợp Thịnh, huyện K S, tỉnh Hòa Bình. Có mặt.

Ông Triệu Quang T, ông Hồ Xuân Q. Địa chỉ: Tòa nhà Gems, số 2 ngõ 21 đường Lê Văn Lương, quận T X, Hà Nội. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Khuất Hữu Vũ T và Luật sư Phạm Thành Đ- Công ty Luật TNHH PACI. Có mặt Luật sư Đt.

**Người làm chứng:** Ông Vũ Văn B, sinh năm 1965; địa chỉ: số 129 tổ 11 Hoàng Công Chất, quận B T L, Hà Nội. Có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

***Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/9/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty CP Cơ khí xây dựng số 2 H.B (NĐ) trình bày:***

Ngày 26/11/2018, CO đã ký với C Hợp đồng kinh tế số: 1910/2018/HĐKT/C-CO về việc *Thi công hệ thống khung thép, hệ thống chuyển động mái che di động của bể bơi Zone 6 - thuộc dự án Vinhomes Star City Thanh Hoá tại T.H, tỉnh Thanh Hoá (sau đây viết tắt là HĐ số 1910).* Giá trị HĐ (tạm tính): 9.024.650.811đồng (*chín tỷ, không trăm hai tư triệu, sáu trăm năm mươi nghìn, tám trăm mười một đồng*) (đã bao gồm 10% thuế GTGT), trong đó, đơn giá của phần chế tạo của các hạng mục HĐ sẽ được tính bằng 75% đơn giá tổng của các hạng mục trên HĐ (theo Phụ lục số 02 ngày 05/12/2018).

Thực hiện HĐ, CO đã huy động nhân lực, máy móc, thiết bị, tài chính để thực hiện hoàn thành tất cả các hạng mục công trình được giao theo HĐ, trong đó:

- Phần chế tạo hoàn thành đạt giá trị là: 6.768.325.229đồng (theo Bảng giá trị khối lượng chế tạo hoàn thành đã được CO và C ký ngày 28/12/2018).

- Phần lắp đặt hoàn thành đạt giá trị là: 2.256.325.582đồng.

Công trình trên đã được chủ đầu tư nghiệm thu hoàn thành, đưa vào sử dụng theo Biên bản họp giữa: Đại diện Ban QLXD Vinhomes Star City, C và CO ngày 15/8/2019 và được Giám đốc C xác nhận tại Công văn số: 02-2019/C ngày 19/8/2019.

Đến nay, C mới thanh toán cho CO tổng số tiền: 6.300.000.000đ (*sáu tỷ, ba trăm triệu đồng*), đã bao gồm giá trị tạm ứng. Còn lại toàn bộ giá trị phần lắp đặt và một phần giá trị của phần chế tạo, tổng số tiền: 2.724.650.811đồng, C vẫn chưa thanh toán cho CO. CO đã nhiều lần đề nghị thanh toán, nhưng C không thực hiện, viện rất nhiều lý do để trì hoãn như: yêu cầu CO phải hoàn thiện hồ sơ chất lượng, khi CO đã hoàn thiện hồ sơ chất lượng thì lại nêu lý do: “... *hiện tại, cán bộ công ty chúng tôi đang đi công tác xa. Trên tinh thần biên bản họp, chúng tôi sẽ sắp xếp thời gian làm việc với quý công ty chậm nhất vào ngày 29/8/2019...*”, “...*hiện tại, Giám đốc công ty chúng tôi chưa sắp xếp lịch gặp*

quý công ty... sau khi Giám đốc công ty chúng tôi sắp xếp được lịch, chúng tôi sẽ báo lại quý công ty...” (CV số: 02-2019/C ngày 19/8/2019, CV số: 05-2019/C ngày 16/9/2019). Việc chậm trễ thanh toán này đã làm ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính và hoạt động của CO. Vì vậy, CO khởi kiện yêu cầu C phải thanh toán cho CO các khoản tiền sau (tạm tính đến 01/02/2023):

1. Tiền nợ gốc: **2.724.650.811đồng<sup>(1)</sup>**, trong đó:

- Giá trị phần chế tạo hoàn thành còn nợ là: 468.325.229đồng;
- Toàn bộ giá trị phần lắp đặt hoàn thành là: 2.256.325.582đồng.

2. Tiền phạt vi phạm HĐ do chậm thanh toán theo quy định tại Khoản 8.4 Điều 8 của HĐ (tính đến ngày 01/02/2023), số tiền chậm trả: 2.724.650.811đồng

- Lãi suất phạt: 9%/năm
- Thời gian phạt: 01/5/2019 – 01/02/2023 (45 tháng)
- Số tiền phạt:  $2.724.650.811 \text{ đồng} \times 9\%/12 \times 45 \text{ tháng} = 919.569.648 \text{ đồng}$

(2)

3. Tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 (tính đến ngày 01/02/2023): Số tiền tính lãi: 2.724.650.811đồng; Lãi suất chậm trả: 10%/năm

Thời gian tính lãi: 01/5/2019 – 01/02/2023 (45 tháng):

$$2.724.650.811 \text{ đồng} \times 10\%/12 \times 45 \text{ tháng} = 1.021.744.054 \text{ đồng}^{(3)}$$

$$\text{Tổng}(1+2+3): 2.724.650.811 \text{ đ} + 919.569.648 \text{ đ} + 1.021.744.054 \text{ đ} = 4.665.964.513 \text{ đồng.}$$

**Về yêu cầu phản tố:** Ngày 12/12/2022, CO được thông báo BĐ có đơn yêu cầu phản tố ngày 11/7/2022, bổ sung ngày 24/8/2022, NĐ có ý kiến như sau:

**Thứ nhất:** CO đồng ý với C rằng, thực tế CO đã sản xuất, chế tạo hoàn thành các hạng mục sản phẩm theo HĐ đạt giá trị là: 6.768.325.229đồng, theo đúng giá trị đã được hai bên ký xác nhận tại “Bảng giá trị khối lượng chế tạo hoàn thành ngày 28/12/2018”.

CO đã sản xuất, chế tạo hoàn thành đầy đủ toàn bộ 100% các chi tiết sản phẩm của Hạng mục “Hệ thống khung thép, hệ thống chuyển động mái che di động của Bể bơi Zone 6” - Dự án Vinhomes Starcity Thanh Hoá theo Phụ lục 01 kèm theo HĐ đã ký với C (chế tạo đủ, không thừa, không thiếu một chi tiết nào).

Theo quy định tại Phụ lục 02 kèm theo HĐ thì đơn giá của phần chế tạo của các hạng mục HĐ sẽ được tính bằng 75% đơn giá tổng của các hạng mục trên HĐ. Điều này đã được C xác nhận tại Đơn phản tố nói trên. *Giá trị 6.768.325.229đồng này không bao gồm giá trị phần lắp đặt sản phẩm.*

**Thứ hai:** CO đồng ý với C về số tiền CO đã được C tạm ứng và thanh toán là  $2.200.000.000 \text{ đ} + 4.100.000.000 \text{ đ} = 6.300.000.000 \text{ đồng}$ .

**Thứ ba:** CO không đồng ý với yêu cầu phản tố của C về việc “yêu cầu CO bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do những vi phạm của CO gây ra cho C

bằng 12% (tương đương 1.082.958.097đồng) giá trị HĐ và mọi chi phí phát sinh theo thực tế mà bên C đã chịu thiệt hại giữa hai bên theo đúng quy định tại mục 8.2, 8.3 điều 8 của HĐ”, bởi:

**Một là:**CO không vi phạm điều khoản về chất lượng công trình, cụ thể:

**1. Về chất lượng vật liệu:** Tháng 12/2018, đại diện của C (ông Đ.T.K-CBKT, chỉ huy trưởng) và đại diện của CO (ông N.V.H-chủ nhiệm dự án) đã tiến hành lập Biên bản lấy mẫu thí nghiệm tại hiện trường đối với vật liệu trước khi đưa vào sử dụng. Biên bản đã ghi nhận: *Nội dung nghiệm thu, các nội dung kiểm tra đều đạt kết quả. Về chất lượng công việc xây dựng: Vật liệu chế tạo mới 100%, kích thước hình học đạt yêu cầu, chủng loại đúng thiết kế, đầy đủ chứng chỉ nguồn gốc xuất xứ và chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất; Ngoại bề mặt: Đạt yêu cầu kỹ thuật; Nhà thầu đã thực hiện đúng theo quy trình, chỉ dẫn kỹ thuật và tiêu chuẩn áp dụng...Kết luận: Đồng ý lấy mẫu để thí nghiệm...”*.

**2. Về chất lượng chế tạo sản phẩm:** CO đã thực hiện sản xuất, chế tạo đủ toàn bộ 100% các chi tiết của hạng mục công trình đã được C giao theo HĐ, đảm bảo chất lượng theo hồ sơ thiết kế được duyệt. Ngày 28/12/2018, ông L.T.D (Giám đốc C) và ông N.H.D (Tổng giám đốc CO) đã thống nhất ký “*Bảng nghiệm thu khối lượng chế tạo hoàn thành*” và “*Bảng giá trị khối lượng chế tạo hoàn thành*” để xác định toàn bộ khối lượng, giá trị sản phẩm gia công chế tạo hoàn thành do CO đã thực hiện trên thực tế. Kèm theo là tất cả các Phiếu yêu cầu nghiệm thu của CO và các Biên bản nghiệm thu đối với từng hạng mục chế tạo, có xác nhận của đại diện có thẩm quyền của hai bên, trong đó ghi rõ: “... *Về chất lượng công việc xây dựng: Các thông số kiểm tra nằm trong dung sai cho phép; Ngoại quan bề mặt: Đạt yêu cầu kỹ thuật; Nhà thầu đã thực hiện đúng quy trình, chỉ dẫn kỹ thuật và tiêu chuẩn áp dụng; Đạt yêu cầu kỹ thuật theo hồ sơ thiết kế được duyệt...*”. Trong các biên bản này, C không có bất kỳ ý kiến thắc mắc, khiếu nại gì về chất lượng sản phẩm chế tạo do CO đã thực hiện hoàn thành. C cho rằng “*CO đã gia công sai và sử dụng các chất liệu kém hơn so với quy định theo thoả thuận 02 bên đã ký kết tại phụ lục 01, 02 của HĐ*” là không có căn cứ.

**3. Về chất lượng lắp đặt sản phẩm:** CO đã thực hiện lắp đặt hoàn thành toàn bộ hạng mục công trình nói trên, đã được chủ đầu tư tiếp nhận bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng kể từ tháng 5/2019. Điều này đã được ghi nhận tại Biên bản họp giữa 3 bên như đã nêu ở trên.

Trong quá trình lắp đặt công trình, CO không thể tránh được hết những thiếu sót nhất định, đặc biệt là công tác phối kết hợp với C giải quyết các vấn đề phát sinh tại hiện trường cho nên đã làm cho C không hài lòng. Tuy nhiên, CO đã hoàn thành việc lắp đặt công trình để C bàn giao cho chủ đầu tư đưa vào sử

dụng trên thực tế là không thể phủ nhận. Không có một nhà thầu nào khác vào lắp đặt hạng mục công trình nói trên thay cho CO. Việc C cho rằng C đã phải bỏ ra rất nhiều công sức để chỉnh sửa các phần CO làm lỗi là không có cơ sở. Đề nghị C xuất trình những tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Còn những vấn đề về tấm lợp phía trên khung mái, kính lắp của bể bơi không thuộc phạm vi trách nhiệm chế tạo, thi công lắp đặt của CO mà thuộc phạm vi trách nhiệm của C. Trong quá trình C thi công tấm lợp và kính lắp, CO không nhận được bất kỳ sự phản ánh gì từ C.

**Hai là:** CO không vi phạm điều khoản về tiến độ công trình đối với C.

Tại Khoản 3.1 Điều 3 của HĐ quy định về thời gian, tiến độ thực hiện HĐ như sau: *“Thời gian hoàn thành bàn giao cho Bên A: hoàn thành trong khoảng không quá 70 ngày kể từ ngày HĐ được các bên ký, bên B nhận được đủ tiền tạm ứng HĐ và các hồ sơ thiết kế đủ điều kiện triển khai công việc.*

*Thời gian trên được tự động kéo dài thêm trong trường hợp bên A không hoàn thành nghĩa vụ như chậm thanh toán, chậm xác nhận hồ sơ, chậm cung cấp hồ sơ có liên quan; vì lý do bất khả kháng hoặc điều kiện thời tiết không đảm bảo an toàn khi thi công ngoài trời và trên cao”.*

Nhưng, tính đến ngày 27/11/2018, C mới tạm ứng cho CO tổng số tiền là 2.200.000.000đồng (chưa đủ 25% giá trị HĐ theo quy định tại Điểm 5.2.1, Khoản 5.2, Điều 5 của HĐ) đã ký, số tiền tạm ứng đủ phải là: 2.256.162.702đồng). Do vậy, thời gian thực hiện HĐ không thể tính bắt đầu kể từ ngày 27/11/2018 được.

Mặt khác, theo “Bảng giá trị khối lượng chế tạo hoàn thành” đã được ký kết giữa hai bên ngày 28/12/2018 thì giá trị phần chế tạo CO đã hoàn thành là 6.768.325.229đồng. Theo quy định tại Điểm 5.2.2, Khoản 5.2, Điều 5 của HĐ sau mỗi lần CO chuyển sản phẩm đến công trường thì C sẽ thanh toán cho CO đến 75% giá trị đã nghiệm thu trong thời hạn 03 ngày làm việc và trước khi CO thực hiện giao hàng lần cuối đến công trường thì C thanh toán cho CO đến 75% giá trị nghiệm thu của đợt giao hàng này và hoàn thành việc thanh toán cho CO *toàn bộ các lần đã giao hàng trước đó*, trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc. Tính đến ngày 31/01/2019, số tiền C phải thanh toán cho CO mới đạt giá trị 75% tổng giá trị phần chế tạo hoàn thành và đã được vận chuyển đến công trường, chậm 28 ngày. Đến nay, CO đã hoàn thành toàn bộ phần lắp đặt, công trình đã được chủ đầu tư nghiệm thu đưa vào sử dụng nhưng C vẫn chưa thanh toán cho CO *giá trị phần chế tạo còn thiếu là 468.325.229đồng* và chưa thanh toán cho CO bất kỳ khoản tiền nào thuộc giá trị của phần lắp đặt. Theo quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 của HĐ thì thời gian thực hiện HĐ sẽ *“được tự động kéo dài”* do việc chậm thanh toán của C đã gây ra. Do đó, việc C cho rằng CO chậm tiến độ HĐ là không có căn cứ. CO không vi phạm điều khoản nào trong HĐ đã

ký với C, đặc biệt là về chất lượng, tiến độ công trình như đã nêu trên, không có lỗi, không gây ra thiệt hại gì cho C. Vì thế, việc C có yêu cầu phản tố đối với CO như trên là không có căn cứ.

**Thứ tư:** CO đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu phản tố của C: CO đã chế tạo đủ số lượng theo HĐ đã ký, chất lượng đã được nghiệm thu. Theo nội dung Biên bản ngày 11/12/2018 hai bên đã làm việc và xác nhận chất lượng vật liệu là đảm bảo.

**Theo đơn phản tố đề ngày 11/7/2022, đơn phản tố bổ sung đề ngày 24/8/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Công ty cổ phần Nhôm kính C (BĐ) trình bày:**

Ngày 26/11/2018, CO và C đã ký với nhau HĐ số 1910 và phụ lục kèm theo như đại diện ND nêu trên là đúng. Sau khi ký HĐ, C đã tạm ứng cho CO tính đến ngày 27/11/2018 tổng số tiền là 2.200.000.000 đồng (*hai tỷ, hai trăm triệu đồng*). Ngày 26/11/2018 CO gửi công văn số 181126-1 xác nhận việc triển khai chế tạo và bố trí sản xuất theo HĐ hai bên đã ký ngày 27/11/2018. Đến giai đoạn 02 C đã thanh toán cho CO những chi phí về giá trị khối lượng sản xuất thực tế 02 lần tổng số tiền là 4.100.000.000 đồng (*bốn tỷ, một trăm triệu đồng*). Vì đây là HĐ đơn giá chi tiết nên mặc dù HĐ hai bên ký là 9.024.650.811 đồng nhưng thực tế khối lượng hai bên sản xuất chỉ là 6.768.325.229đ (*sáu tỷ, bảy trăm sáu mươi tám triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn, hai trăm hai mươi chín đồng*), CO chỉ dựa vào bảng khối lượng HĐ hai bên ký kết mà không dựa vào thực tế thi công giữa hai bên để tính công nợ hai bên.

Trong quá trình thi công công trình, CO đã có rất nhiều sai phạm, trốn tránh trách nhiệm đối với chất lượng công trình do hai bên thực hiện. CO đã gia công sai, sử dụng các chất liệu kém hơn so với quy định theo thỏa thuận 02 bên đã ký kết tại phụ lục 01, 02 của HĐ số 1910. Vì những sai sót của CO dẫn đến công trình có những sai sót như: Tầm lợp phía trên khung phải đặt và cắt lại; Mái chạy không ổn định phải sửa chữa, thay thế hệ thống chuyển động rất nhiều lần; Kính lắp 2 đầu hồi của bể bơi phải đặt lại, cắt lại...

Rất nhiều lần C gửi email nhắc nhở, điện thoại, nhắn tin cho CO nhưng CO im lặng, không trả lời. CO không cử đúng số lượng nhân công như đã gửi tại tờ trình số 181126-2 cho C khiến C rất khó quản lý nhân công và tiến độ thực hiện của CO. Vì việc làm chậm trễ, sai sót của CO mà C phải bỏ ra rất nhiều công sức, chỉnh sửa các phần CO làm lỗi cho đúng với quy định HĐ giữa các bên để được chủ đầu tư nghiệm thu. Trong quá trình sửa chữa C cũng đã cố gắng liên lạc với CO nhưng không được phản hồi hay có động thái sẽ sửa chữa cho C để hoàn thành đúng tiến độ công trình.

Ngoài ra, một số công việc do CO thi công nhưng không bám sát công trình nên không thống kê, nghiệm thu khối lượng công việc để làm cơ sở xác định giá

trị khối lượng hai bên thanh toán. Tuy nhiên, để đảm bảo đúng tiến độ lắp đặt, thi công cho cả hai bên, C đã thanh toán một số khối lượng công việc, hạng mục công trình như đã nêu ở trên. Đến nay CO chưa có sự xác nhận các khoản nợ đối với phía C. Vì vậy, C yêu cầu: CO bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do những vi phạm của CO gây ra cho C bằng 12% giá trị HĐ (1.082.958.097đồng) giữa hai bên theo đúng quy định tại mục 8.3 điều 8 của HĐ.

**Đối với phần chế tạo:** Thống nhất với ý kiến của ND, BD đã thanh toán số tiền 6.300.000.000đồng. **Số tiền còn lại là 468.325.229đồng** chưa thanh toán, C đồng ý với cách tính số tiền nói trên.

**Đối với phần lắp đặt:** C không đồng ý thanh toán do C đã nhiều lần trao đổi yêu cầu ND lắp đặt, hoàn thiện công trình để BD nghiệm thu nhưng ND không phản hồi. Do ND không khắc phục, BD phải tự thực hiện việc lắp đặt này nên ND mới có ý kiến trình bày về việc chủ đầu tư đang đưa vào sử dụng phần mái vòm do ND chế tạo. Do BD phải tự thực hiện việc lắp đặt nên BD yêu cầu CO bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do những vi phạm của CO gây ra cho C bằng 12% giá trị HĐ theo mục 8.3 điều 8 HĐ, số tiền cụ thể là: 1.082.958.097đồng và yêu cầu ND thanh toán tiền lãi đối với số tiền trên.

**Bản án sơ thẩm số 34/2023/KDTM-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân quận T.H, thành phố Hà Nội đã quyết định:**

**1. Về tố tụng:** Đình chỉ giải quyết yêu cầu đòi tiền lãi của số tiền 1.082.958.097đồng của bị đơn.

**2. Về nội dung:**

**2.1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty CP Cơ khí xây dựng số 2 H.B với bị đơn, Công ty cổ phần Nhôm kính C.

Buộc Công ty cổ phần nhôm kính C phải thanh toán cho Công ty CP Cơ khí xây dựng số 2 H.B, **tổng số tiền: 4.971.261.637đ** (bốn tỷ, chín trăm bảy mươi triệu, hai trăm sáu mươi nghìn, sáu trăm ba bảy đồng) theo Hợp đồng nguyên tắc số 106/2016/PL/CT-5/HĐNT ngày 01/6/2016 đã ký giữa các bên. Trong đó:

+/ Nợ gốc chưa thanh toán: **2.724.650.811đ** (hai tỷ, bảy trăm hai mươi triệu, sáu trăm năm mươi nghìn, tám trăm mười một đồng).

+/ Lãi do chậm trả: **2.246.610.826đ** (hai tỷ, hai trăm bốn sáu triệu, sáu trăm mười nghìn, tám trăm hai sáu đồng)

**2.2.** Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty CP Cơ khí xây dựng số 2 H.B với bị đơn, Công ty cổ phần Nhôm kính C yêu cầu thanh toán số tiền: 960.047.509đ (chín trăm sáu mươi triệu, không trăm bốn bảy nghìn, năm trăm linh chín đồng).

**2.3.** Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, Công ty cổ phần Nhôm kính C với nguyên đơn, Công ty CP Cơ khí xây dựng số 2 H.B yêu cầu thanh

toán số tiền: 1.082.958.097đ (một tỷ, không trăm tám hai triệu, chín trăm năm tám nghìn, không trăm chín bảy đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn còn phải thanh toán số tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Công ty cổ phần Nhôm kính C là bị đơn trong vụ án kháng cáo toàn bộ bản án và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng sửa bản án sơ thẩm: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng số 2 H.B; Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần Nhôm kính C.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn CO; không chấp nhận kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn C về việc yêu cầu CO phải bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả.

- Người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị HĐXX bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty CP Cơ khí xây dựng số 2 H.B (CO); Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty CP Nhôm kính C buộc Công ty CO phải chịu phạt vi phạm hợp đồng 12% với số tiền 1.082.958.097 đồng cho C; CO phải bồi thường giá trị bảo hành công trình 5% là 451.232.541 đồng do C thực hiện.

- Người làm chứng ông V.V.B trình bày: Ông là Giám đốc Công ty TNHH Cơ khí T.H.L (gọi tắt là Công ty T.H.L). Công ty T.H.L là đơn vị được CO thuê làm Đội thi công phần lắp đặt kết cấu thép Bể bơi Zone 6 theo Hợp đồng kinh tế số: 2811/HĐKT/CO-TANHOANGLONG ký ngày 26/11/2018. Ngoài Đội thi công của ông Bền, không có bất kỳ cá nhân hay đơn vị nào khác tham gia vào quá trình lắp đặt công trình này. Các công việc sửa chữa một số sai sót và khiếm khuyết tại công trình này cũng được Đội thi công của ông B thực hiện hoàn chỉnh cho đến khi công trình được chủ đầu tư nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:***

*Về thủ tục tố tụng:* Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và việc chấp hành pháp luật của Nguyên đơn, Bị đơn: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Về nội dung:* Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS: Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty C, sửa bản án sơ thẩm buộc Công ty C phải thanh toán cho Công ty CO số tiền **3.619.633.099** đồng bao gồm: Nợ gốc chưa thanh toán: **2.664.433.639** đồng và Lãi do chậm trả: **955.199.460** đồng.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

***[1]. Về tố tụng:***

Đơn kháng cáo của Công ty cổ phần Nhôm kính C làm trong thời hạn luật định. Người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, nên việc kháng cáo là hợp lệ. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết là đúng thẩm quyền.

Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng là ông **V.V.B-** Giám đốc Công ty TNHH Cơ khí T.H.L là người biết các tình tiết liên quan đến việc thi công hệ thống khung thép, hệ thống chuyển động mái che di động của bể bơi Zone 6, TP. Thanh Hóa. Do vậy, Tòa án đưa ông V.V.B tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng trong vụ án theo quy định tại Điều 77, 78 BLTTDS năm 2015.

***[2]. Về nội dung:*** Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn đối với toàn bộ bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy:

***[2.1]. Về số tiền nợ gốc:***

Ngày 26/11/2018, Công ty CP cơ khí xây dựng số 2 H.B (CO) và Công ty CP nhôm kính C (C) kí kết hợp đồng kinh tế số 1910/2018/HĐKT/C-CO. Theo đó, CO có nghĩa vụ nhận cung cấp và thi công hệ thống khung thép, hệ thống chuyển động mái che di động của bể bơi Zone 6 thuộc dự án Vinhomes Star City Thanh Hóa tại TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Xét hợp đồng số 1910 được các bên ký kết tự nguyện, bình đẳng, đảm bảo điều kiện về chủ thể. Nội dung hợp đồng phù hợp với quy định pháp luật nên hợp đồng có hiệu lực thi hành.

- Về trả nợ gốc: Nguyên đơn yêu cầu đòi nợ gốc số tiền 2.724.650.811 đồng trong đó: Giá trị phần chế tạo hoàn thành còn nợ là: 468.325.229 đồng và toàn bộ giá trị phần lắp đặt hoàn thành là: 2.256.325.582 đồng.

+ *Đối với phần chế tạo hoàn thành*: Các bên đương sự đều thừa nhận CO đã hoàn thành giá trị: 6.768.325.229 đồng (theo *Bảng giá trị khối lượng chế tạo hoàn thành đã được CO và C ký ngày 28/12/2018*). C đã thanh toán cho CO tổng số tiền 6.300.000.000 đồng, số tiền còn phải thanh toán là 468.325.229 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc C còn phải thanh toán cho CO số tiền trên là có căn cứ.

+ *Đối với phần lắp đặt hoàn thành*:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cho rằng vì CO bỏ dở công việc, không thi công phần lắp đặt công trình, nên C đã phải thuê nhà thầu H Việt Nam thi công lắp đặt toàn bộ Hệ thống khung thép, hệ thống chuyển động mái che di động Bể bơi Zone 6 - Dự án Vinhomes Starcity Thanh Hoá.

Bị đơn xuất trình cho HĐXX các tài liệu (bản sao) là: Hợp đồng kinh tế số: 1601/2019/H-C ngày 16/01/2019; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000081 ngày 01/03/2019; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000157 ngày 13/08/2019; Bảng diễn giải giá trị đề nghị thanh toán (lần 1) ngày 1/3/2019; Bảng tổng hợp giá trị khối lượng quyết toán ngày 1/3/2019; Bảng diễn giải khối lượng công việc hoàn thành ngày 1/3/2019; Bảng diễn giải giá trị đề nghị thanh toán (lần 2) ngày 4/3/2019; Bảng tổng hợp giá trị khối lượng thanh toán ngày 4/3/2019; Bảng diễn giải khối lượng công việc hoàn thành ngày 4/3/2019; và bản chính Vi bằng số 154/2025/VB-TPLBĐ ngày 19/02/2025.

Bị đơn cho rằng số tiền C đã phải trả cho H Việt Nam là: 3.181.682.358 đồng (theo Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000081 ngày 01/03/2019 là 1.358.379.000 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000157 ngày 13/08/2019 là 1.823.303.358 đồng, lớn hơn giá trị phần lắp đặt (25% tổng giá trị Hợp đồng số: 1910/2018/HĐKT/C-CO) mà C đã giao cho CO thực hiện, nên C từ chối thanh toán phần giá trị lắp đặt cho CO.

Xét các tài liệu do bị đơn xuất trình, HĐXX thấy rằng:

Hợp đồng kinh tế số: 1601/2019/H-C ký ngày 16/01/2019 có nội dung: C giao cho H Việt Nam thực hiện thi công lắp đặt cột thép ống uốn cong, dầm thép phần mái che; thi công lắp đặt kết cấu thép phần mái che và hai bên hông mái; thi công lắp đặt vách kính, cửa thủy lực hai bên hông mái che; thi công lắp đặt tấm Polycarbonat.

Ngày 01/3/2019 và ngày 04/3/2019, C đã ký văn bản nghiệm thu, xác định H Việt Nam đã thi công lắp đặt hoàn thành toàn bộ công trình này và tiến hành thanh toán hợp đồng cho H Việt Nam.

Xét các Email trao đổi, đơn đốc công việc của ông Đ.T.K (Chỉ huy trưởng công trường của C), ông L.T.D (Giám đốc C) gửi đến Tổng giám đốc và các Cán bộ của CO thì thấy:

Vào hồi 11:43 ngày 16/02/2019, ông Đ.T.K đã gửi Email từ địa chỉ [dingkhanh.C@gmail.com](mailto:dingkhanh.C@gmail.com) đến Email: [duongCO@gmail.com](mailto:duongCO@gmail.com) (ông N.H.D – Tổng

giám đốc CO), [COthang@gmail.com](mailto:COthang@gmail.com) (ông N.N.T– CBKT, Điều hành chung của CO), [phamvanthuong121@gmail.com](mailto:phamvanthuong121@gmail.com) (CBKT của CO); thư này được CC đến Email: [Cdoor@gmail.com](mailto:Cdoor@gmail.com) (ông L.T.D– Giám đốc C) và [vinhomesstar.th@gmail.com](mailto:vinhomesstar.th@gmail.com) (ông N.V.H- Chủ nhiệm dự án của CO) (Bút lục: 544). E mail có nội dung:

*“Kính gửi: Anh D, anh T và anh T*

*Hiện tại trên công trường đang chậm tiến độ trầm trọng do một phần lỗi sản xuất là: Uốn sai ống và một phần do thiếu nhân công máy móc...*

*Công việc còn khối lượng rất nhiều: 1. Sơn lại khung. 2. Cân chỉnh, kiểm tra lại bulong lắp tăng đỡ và giằng ngang. 3. Cầu lắp và hàn kết cấu 2 bên hông. 4. Cân chỉnh và có phương án để nâng phần khung di động bị uốn sai. 5. Tập kết Giằng và hệ thống chuyển động xuống công trường và tiến hành lắp đặt. 6. Hàn bánh xe phụ và hàn 8 tấm ốp mỗi nối của khung di động, hàn liên kết mặt bích và chân đế. 7. Hoàn thiện và đổ Sica phần chân đế...*

*Ban quản lý phía VINGROUP chốt mốc 25/02/2019 là phải hoàn thiện toàn bộ để bàn giao...*

*Do vậy, bằng email này: BCH công trường đề nghị các anh đơn đốc và tăng cường nhân lực và đẩy nhanh tiến độ...”*

Vào hồi 15:39, ngày 07/3/2019, ông L.T.D(Giám đốc của C) đã gửi Email từ địa chỉ [Cdoor@gmail.com](mailto:Cdoor@gmail.com) đến các Email: [dinhkhanh.C@gmail.com](mailto:dinhkhanh.C@gmail.com), [duongCO@gmail.com](mailto:duongCO@gmail.com), [COthang@gmail.com](mailto:COthang@gmail.com), [phamvanthuong121@gmail.com](mailto:phamvanthuong121@gmail.com); và được CC đến Email: [vinhomesstar.th@gmail.com](mailto:vinhomesstar.th@gmail.com) và [nganguyen.C@gmail.com](mailto:nganguyen.C@gmail.com) (Bút lục: 548). Email có nội dung:

*“Kính gửi các anh phụ trách hạng mục thép mái bể bơi Thanh Hoá!*

*+ Hiện tại mái vênh lệch các kiểu không lắp được tấm, các anh phụ trách kết cấu thép xuống xem hiện trạng đưa ra phương án xử lý ko ban quản lý kêu nhiều quá rồi tiến độ công trình chậm hơn tháng.*

*+ Đề nghị các anh xuống xử lý để đưa vào bàn giao ko thì cầm khối sắt vụn về nhà các anh lắp đi.”*

Kèm theo Email này là hình ảnh chụp khung thép của Bể bơi Zone 6 đã được lắp dựng hoàn chỉnh (BL 547). Nội dung các Email trên đây cũng đã được ông L.T.D đề nghị Văn phòng Thừa phát lại B Đ lập Vi bằng ngày 19/02/2025 (các trang 18, 19, 20, 21 của Vi bằng).

Nội dung các Email này cho thấy, vào thời điểm ngày 16/01/2019 thì CO đang thi công lắp đặt kết cấu thép công trình này; đến ngày 16/02/2019 thì công trình đã cơ bản được lắp đặt xong, còn 7 hạng mục công việc cần phải sửa chữa, căn chỉnh, hoàn thiện (Hình 33, trang 18 của Vi bằng); đến ngày 07/3/2019, công trình đã được lắp đặt hoàn thành, 7 hạng mục công việc còn tồn tại theo nội

dung Email đơn đốc của ông Đ.T.K ngày 16/02/2019 đã không còn được nhắc lại trong Email ngày 07/3/2019 của ông L.T.D nữa, tuy nhiên, phần mái của bể bơi đang bị vênh, lệch, cần phải xử lý (Hình 39, trang 21 của Vi bằng). Như vậy, C đã đơn đốc, thúc giục CO xử lý, khắc phục mái đang bị vênh, lệch mà không phải đơn đốc, thúc giục H Việt Nam.

Theo Hợp đồng số 1910/2018/HĐKT/C - CO, CO được C giao thi công, chế tạo và lắp đặt toàn bộ Hệ thống khung thép cùng hệ thống chuyển động của mái che di động cho Bể bơi Zone 6. Tổng khối lượng kết cấu thép thành phẩm của công trình này là 167.030 kg (167,03 tấn), đã được đại diện theo pháp luật của hai bên ký biên bản nghiệm thu hoàn thành vào ngày 28 và 31/12/2018. CO đã tiến hành vận chuyển số khối lượng này đến địa điểm công trình để thực hiện việc lắp đặt.

Nhưng theo Hợp đồng số 1601/2019/H-C, Bảng diễn giải đề nghị thanh toán, Bảng tổng hợp khối lượng thanh toán và Bảng diễn giải khối lượng công việc hoàn thành cùng 02 Hóa đơn GTGT mà C xuất trình, có thể thấy vào các ngày 01/3/2019 và 04/3/2019, C đã ký văn bản nghiệm thu với H Việt Nam. Văn bản này thể hiện rằng H Việt Nam đã hoàn thành thi công lắp đặt toàn bộ kết cấu thép cho Bể bơi Zone 6, với khối lượng được nghiệm thu và thanh toán là 172.202 kg (172,202 tấn), vượt quá tổng khối lượng kết cấu thép của toàn bộ công trình mà C đã giao cho CO để chế tạo hoàn thành, nghiệm thu và vận chuyển lắp đặt tại công trình.

Người làm chứng ông **V.V.B-** Giám đốc Công ty TNHH Cơ khí T.H.L cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ (bản photo có dấu treo của Công ty TNHH Cơ khí T.H.L) để chứng minh Công ty T.H.L là đơn vị được CO thuê làm Đội thi công phần lắp đặt kết cấu thép Bể bơi Zone 6, đó là:

- Hợp đồng kinh tế số: 2811/HĐKT/CO-TANHOANGLONG ký ngày 26/11/2018 về việc CO giao cho Công ty TNHH Cơ khí T.H.L thi công Hệ thống khung thép, hệ thống chuyển động mái che di động của Bể bơi Zone 6;

- “Nhật trình cầu” mà Công ty T.H.L ghi chép chi tiết về thời gian, các ca làm việc của Xe cầu 100T 29LA 2534 phục vụ công tác lắp đặt công trình từ ngày 09/12/2018 đến ngày 29/01/2019 (xe cầu này đã được đăng ký trong hồ sơ máy móc, thiết bị tham gia thi công công trình với chủ đầu tư);

- 02 Hóa đơn GTGT do Công ty T.H.L đã phát hành cho CO (Hóa đơn số: 0000378 ngày 07/01/2019, giá trị: 281.050.000 đồng; Hóa đơn số: 0000380 ngày 30/01/2019, giá trị 520.036.000 đồng);

- Giấy xác nhận ngày 01/4/2019 do ông Đ.T.K (Chỉ huy trưởng công trường của C) xác nhận sự việc thực tế Đội của ông B đã thực hiện một số công việc phát sinh trong quá trình thi công lắp đặt công trình, làm cơ sở để ông B quyết toán với CO. Ông Khánh đã xác nhận: “Xác nhận sự việc thực tế tại

*công trình là phía bên đội anh B có làm những đầu việc trên. Còn khối lượng và số công phát sinh bên CO và bên phía anh B phải ngồi chốt với nhau.”*

Bị đơn cho rằng chính C đã thuê Đội ông B sửa chữa, khắc phục một số sai sót của công trình này với số tiền là 60 triệu đồng. Tuy nhiên, ông B cho biết, do có một số công việc phát sinh ngoài phạm vi hợp đồng ông B ký với CO (hàn, cắt, chỉnh sửa một số chi tiết, sơn dặm sản phẩm bị bong, tróc...), nhưng ông Đ.T.K (Chỉ huy trưởng công trường của C) yêu cầu Đội ông B thực hiện cho kịp tiến độ, rồi sẽ quyết toán với CO sau. Vì vậy, ông B đã đồng ý và nhận 60 triệu từ ông Khánh để có kinh phí thực hiện.

Tại Biên bản số: 01-NTVL nghiệm thu vật liệu trước khi đưa vào sử dụng ngày 11/12/2018, ông Đ.T.K (Chỉ huy trưởng công trường của C) và ông N.V.H (Chủ nhiệm dự án của CO) đã ghi nhận:

*“4. **Đánh giá về vật liệu đưa vào sử dụng:**... c) Về chất lượng vật liệu đưa vào sử dụng: - Vật liệu chế tạo mới 100%, kích thước hình học đạt yêu cầu, chủng loại đúng thiết kế, đầy đủ chứng chỉ nguồn gốc xuất xứ và chứng chỉ chất lượng của nhà sản xuất; - Kết quả thí nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn; - Nhà thầu đã thực hiện đúng theo quy trình, chỉ dẫn kỹ thuật và tiêu chuẩn áp dụng; - Đạt yêu cầu kỹ thuật theo hồ sơ thiết kế được duyệt.*

*5. **Kết luận:** Đồng ý nghiệm thu và đưa vật liệu vào sử dụng.”*

Tại biên bản họp ba bên giữa đại diện C, CO và đại diện Ban Quản lý XD ngày 15/8/2019 đã cùng xác nhận nội dung:

*“1. Nhà thầu C đã thi công hoàn thành hạng mục mái vòm bể bơi Zone 6 và đã bàn giao đưa vào sử dụng.*

*2. Nhà thầu C sẽ tiếp nhận hồ sơ chất lượng, khối lượng của nhà thầu phụ CO và hai bên giải quyết thanh, quyết toán theo điều khoản hợp đồng đã ký giữa hai bên. Ngày 15/8/2019 sẽ tiếp nhận HSCL...”*

Như vậy xác định trên thực tế CO đã thực hiện việc lắp đặt hoàn thành toàn bộ hạng mục công trình hệ thống khung thép, hệ thống chuyển động mái che di động của bể bơi Zone 6 theo hợp đồng và đã được chủ đầu tư tiếp nhận bàn giao, đưa vào khai thác, sử dụng. Việc nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc C thanh toán cho CO toàn bộ giá trị phần lắp đặt hoàn thành là có căn cứ. Tuy nhiên căn cứ vào Bảng nghiệm thu khối lượng chế tạo hoàn thành và Bảng giá trị khối lượng chế tạo hoàn thành được ông L.T.D- Giám đốc C và ông N.H.D - Tổng giám đốc CO ký kết ngày 28/12/2018 xác định toàn bộ khối lượng, giá trị sản phẩm gia công chế tạo hoàn thành do CO đã thực hiện trên thực tế là: 6.768.325.229 đồng.

Theo quy định tại Phụ lục 02 do hai bên ký ngày 05/12/2018 kèm theo hợp đồng 1910 thì đơn giá phần lắp đặt của các hạng mục hợp đồng được xác định bằng 25% đơn giá tổng của các hạng mục trên hợp đồng tương đương

**2.256.108.410 đồng** chứ không phải **2.256.325.582 đồng** như theo yêu cầu của nguyên đơn đã tính.

Theo đó, tổng số tiền gốc mà nguyên đơn được chấp nhận thanh toán là: 468.325.229 đồng + 2.256.108.410 đồng = 2.724.433.639 đồng.

Tại phiên tòa, CO đồng ý giảm trừ số tiền 60 triệu đồng đội ông V.V.Đã nhận từ ông Đ.T.K để sửa chữa sai sót, sơn dặm sản phẩm bị bong, tróc trong quá trình thi công lắp đặt khung thép của Bể bơi Zone 6 vào số tiền nợ gốc C phải trả cho CO nên ghi nhận.

Như vậy, số tiền nợ gốc mà C phải thanh toán cho CO là: 2.724.433.639đ - 60.000.000đ = **2.664.433.639 đồng**.

## **[2.2]. Về nợ lãi:**

Quá trình thực hiện hợp đồng, CO đã tiến hành thi công công trình, công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Việc C không thanh toán công nợ cho CO là vi phạm quy định của hợp đồng 1910 và quy định tại Điều 280, Điều 357 BLDS 2015 nên việc CO đề nghị C thanh toán lãi chậm trả là có căn cứ.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 20/4/2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng, C phải thanh toán cho CO theo lãi suất quá hạn do Ngân hàng thương mại nơi CO mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm trả là phù hợp với quy định về áp dụng mức lãi suất của Ngân hàng nhà nước.

Thời điểm bắt đầu tính lãi chậm trả được xác định từ ngày C vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Điểm b khoản 5.2.4 Hợp đồng kinh tế số 1910 quy định: *“Trong vòng 15 ngày kể từ ngày Bên B bàn giao hồ sơ đề nghị quyết toán đầy đủ và hợp lệ theo quy định được bên A xác nhận, bên B trình thư bảo lãnh bảo hành có giá trị bằng 5% giá trị quyết toán hợp đồng có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu bàn giao, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 100% giá trị quyết toán và đối trừ các khoản thanh toán và các khoản khấu trừ khác (nếu có). Căn cứ vào các Công văn C gửi CO, Công ty C không sắp xếp để làm việc về hồ sơ quyết toán cùng CO với các lý do như cán bộ Công ty chúng tôi đi công tác xa, Giám đốc Công ty chúng tôi chưa sắp xếp lịch gặp Quý Công ty. Tuy nhiên, theo Biên bản họp 3 bên giữa Chủ đầu tư, CO và C ngày 15/08/2019, các bên đã xác nhận thời điểm CO hoàn thành thi công hạng mục theo Hợp đồng kinh tế số 1910 và C sẽ tiếp nhận hồ sơ chất lượng, khối lượng của CO để hai bên giải quyết thanh quyết toán theo Hợp đồng. Do đó, lấy ngày 01/09/2019 (15 ngày kể từ ngày 15/08/2019) là ngày phát sinh nghĩa vụ thanh toán của C và cũng là ngày phát sinh lãi chậm thanh toán đối với khoản tiền C chưa thanh toán là **2.664.433.639 đồng**. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, CO tự nguyện yêu cầu tính lãi từ ngày 01/10/2019, xét thấy yêu cầu này có lợi cho C nên được chấp nhận.*

Về lãi suất chậm trả:

Ngày 04/7/2023, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) (nơi CO mở tài khoản) đã có Công văn số: 496/2023/CV-SHB.BN cung cấp thông tin về lãi suất của SHB cho TAND quận T.H, theo đó, lãi suất quá hạn theo hợp đồng tín dụng thường được áp dụng bằng 150% lãi suất vay trong hạn tại thời điểm quá hạn. Lãi suất cho vay kỳ hạn từ 36 tháng đến dưới 60 tháng là 13,8%, cho nên lãi suất chậm trả Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng 20,7% là không phù hợp theo quy định tại Điều 468 BLDS năm 2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm, CO đề nghị Tòa án áp dụng mức lãi suất chậm trả là 9%/năm. Do vậy, số tiền lãi chậm trả C phải thanh toán là:  $2.664.433.639 \text{ đồng} \times 9\% / 12 \times (47 + 24/30) \text{ tháng} = 955.199.460 \text{ đồng}$ .

### **[2.3]. Đối với yêu cầu đòi tiền phạt vi phạm hợp đồng:**

Ngoài yêu cầu tiền lãi chậm trả, nguyên đơn còn yêu cầu tiền phạt chậm thanh toán, cách tính tiền phạt vi phạm được các bên thỏa thuận trong Hợp đồng kinh tế số 1910 là tính lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Mặc dù không thỏa thuận về mức phạt cụ thể đúng theo bản chất của phạt vi phạm hợp đồng theo tỉ lệ % giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm, tuy nhiên thực tế các bên đã có thỏa thuận về phạt vi phạm. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty CO về phạt vi phạm vì cho rằng cả hai bên đều có vi phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng là không phù hợp với quy định pháp luật. Xét thấy cần áp dụng mức phạt vi phạm hợp đồng 12% theo quy định của Luật Xây dựng để xác định số tiền phạt vi phạm đối với Công ty C. Tuy nhiên, Công ty CO không kháng cáo bản án sơ thẩm là có lợi cho Công ty C nên giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung phần tiền phạt nêu trên.

### **[2.4]. Xét yêu cầu phản tố của bị đơn:**

Theo Đơn phản tố ngày 11/7/2022 và Đơn phản tố bổ sung ngày 24/8/2022, Bị đơn cho rằng, trong quá trình thi công công trình, CO đã có rất nhiều sai phạm, trốn tránh trách nhiệm đối với chất lượng công trình do hai bên thực hiện. CO đã gia công sai, sử dụng các chất liệu kém hơn so với quy định theo thỏa thuận 02 bên đã ký kết tại phụ lục 01, 02 của Hợp đồng số 1910. Vì những sai sót của CO dẫn đến công trình có những sai sót như: Tấm lợp phía trên khung phải đặt và cắt lại, Mái chạy không ổn định phải sửa chữa, thay thế hệ thống chuyển động rất nhiều lần; Kính lắp 2 đầu hồi của bể bơi phải đặt lại, cắt lại... Rất nhiều lần C gửi email nhắc nhở, điện thoại, nhắn tin cho CO nhưng CO im lặng, không trả lời. CO không cử đúng số lượng nhân công như đã gửi tại Tờ trình số 181126-2 cho C khiến C rất khó quản lý nhân công và tiến độ thực hiện của CO. Vì việc làm chậm trễ, sai sót của CO mà C phải bỏ ra rất nhiều công sức, chỉnh sửa các phần CO làm lỗi cho đúng với quy định hợp đồng giữa

các bên để được chủ đầu tư nghiệm thu. C đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu CO bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do những vi phạm của CO đã gây ra cho C với số tiền bằng 12% (tương đương với 1.082.958.097 đồng) giá trị hợp đồng và mọi chi phí phát sinh theo thực tế mà C đã chịu thiệt hại theo quy định tại mục 8.2, 8.3 Điều 8 của hợp đồng. Tuy nhiên, bị đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Do vậy, yêu cầu của bị đơn về việc thanh toán tiền phạt vi phạm hợp đồng với số tiền 1.082.958.097 đồng không được chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty cổ phần Nhôm kính C và sửa bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, với quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

***Vì các lẽ trên;***

Căn cứ Điều 147, khoản 1 điều 148, khoản 2 điều 308, điều 313, 349 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 319 Luật thương mại;

Các Điều 139, 141 Luật xây dựng;

Các Điều 154; 157; 280; 351; 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

**QUYẾT ĐỊNH**

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty cổ phần Nhôm kính C. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 34/2023/KDTM-ST ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân quận T.H, thành phố Hà Nội.

**Xử:**

**1. Về tố tụng:** Đình chỉ giải quyết yêu cầu đòi tiền lãi của số tiền 1.082.958.097 đồng của bị đơn.

**2. Về nội dung:**

**2.1.** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn- Công ty CP Cơ khí xây dựng số 2 H.B với bị đơn- Công ty cổ phần Nhôm kính C.

Buộc Công ty cổ phần nhôm kính C phải thanh toán cho Công ty CP Cơ khí xây dựng số 2 H.B, **tổng số tiền: 3.619.633.099 đồng** (Ba tỷ, sáu trăm mười chín triệu, sáu trăm ba mươi ba nghìn, không trăm chín mươi chín đồng) theo Hợp đồng kinh tế số 1910/2018/HĐKT/C-CO ngày 26/11/2018 đã ký giữa các bên. Trong đó:

+/ Nợ gốc chưa thanh toán: **2.664.433.639** đồng.

+/ Lãi do chậm trả: **955.199.460** đồng.

**2.2.** Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn- Công ty CP Cơ khí xây dựng số 2 H.B với bị đơn- Công ty cổ phần Nhôm kính C yêu cầu thanh toán số tiền: 960.047.509đ (*chín trăm sáu mươi triệu, không trăm bốn mươi bảy nghìn, năm trăm linh chín đồng*).

**2.3.** Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn- Công ty cổ phần Nhôm kính C với nguyên đơn- Công ty CP Cơ khí xây dựng số 2 H.B yêu cầu thanh toán số tiền: 1.082.958.097đ (*một tỷ, không trăm tám mươi hai triệu, chín trăm năm mươi tám nghìn, không trăm chín mươi bảy đồng*).

### **3. Về án phí:**

Bị đơn- Công ty cổ phần Nhôm kính C phải nộp số tiền án phí sơ thẩm là 112.702.591 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 22.244.000đ theo biên lai số 0032911 ngày 24/8/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự quận T.H, thành phố Hà Nội; còn phải nộp tiếp số tiền là: **90.458.591** đồng.

Nguyên đơn- Công ty CP Cơ khí xây dựng số 2 H.B phải nộp án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là 40.801.425 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 15.900.000đ theo biên lai số 0004341 ngày 01/02/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự quận T.H, thành phố Hà Nội; còn phải nộp tiếp số tiền là: **24.901.425** đồng.

Hoàn trả Công ty cổ phần Nhôm kính C số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0033386 ngày 16/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự quận T.H, thành phố Hà Nội.

**4.** Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bị đơn còn phải thanh toán số tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

**5.** Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND TP. Hà Nội;
- TAND quận T.H;
- CCTHADS quận T.H;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Xuân Tuấn**